

2本の線が交差するカタカナ

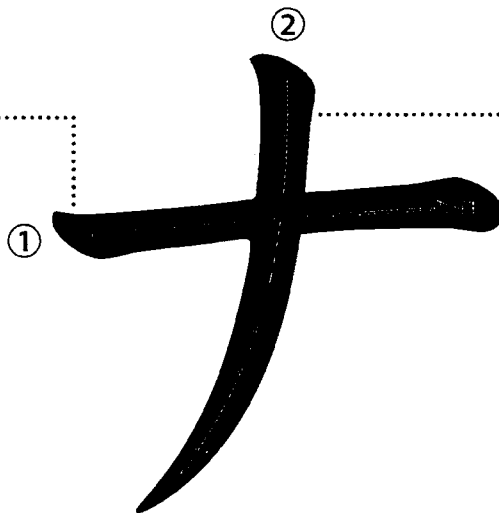
Katakana with two intersecting strokes

Chữ Katakana có hai nét giao cắt

Katakana dengan dua garis bersilang

- 横の線を書きます。

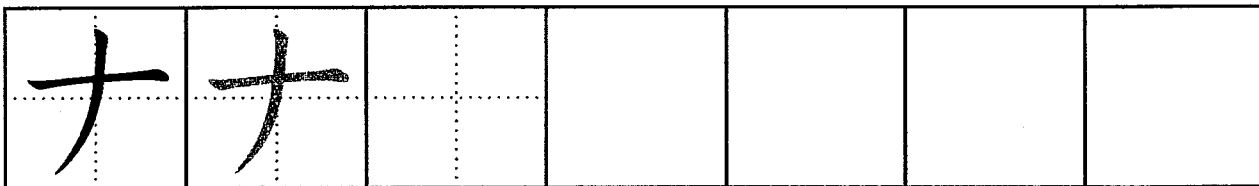
Draw a horizontal line.
Viết nét ngang.
Buat garis horisontal.



- 横の線と交差するように「ノ」を書きます。

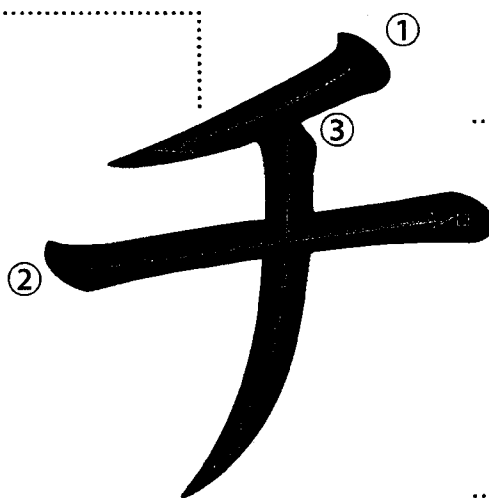
Draw an intersecting "ノ".
Viết chữ "ノ" giao cắt với nét ngang.
Tulis "ノ" menyilang dengan garis horisontal.

na



- 右から左に少し斜めの線を書きます。

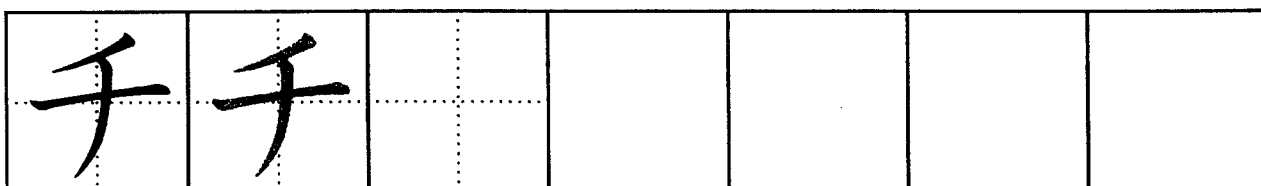
Draw a line from right to left that slants downward slightly.
Viết nét hơi xiên từ phải sang trái.
Buat garis agak miring dari kanan ke kiri.



- 「ナ」を書きます。

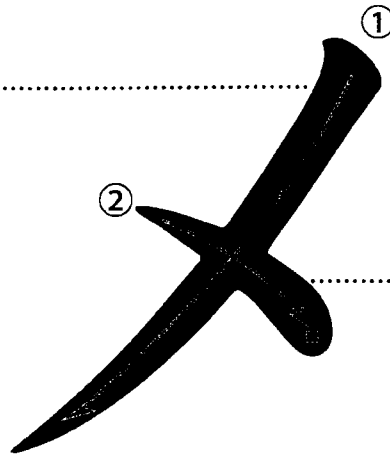
Draw a "ナ".
Viết chữ "ナ".
Tulis "ナ".

chi



●「ノ」を書きます。.....

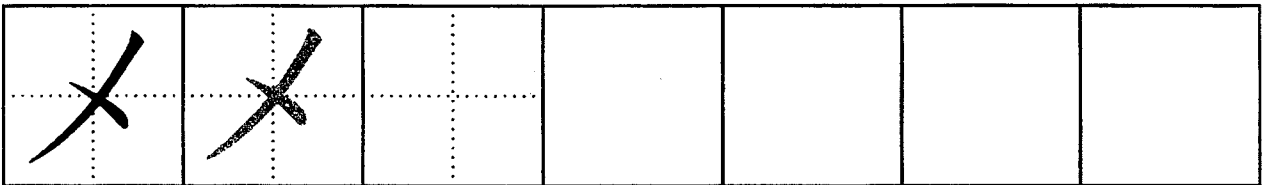
Draw a "ノ".
Viết chữ "ノ".
Tulis "ノ".



●まんなかで交差する短い斜めの線を書きます。

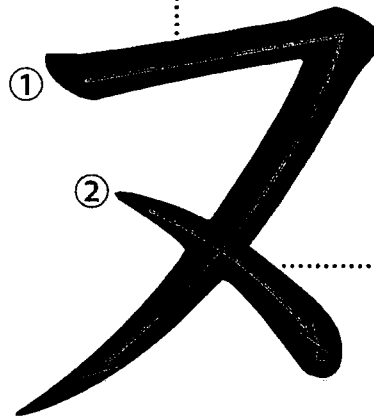
Draw a short vertical line that intersects in the center.
Viết nét xiên ngắn giao cắt ở chính giữa.
Buat garis miring pendek menyalang di tengah.

me



●横の線が少し短い「フ」を書きます。.....

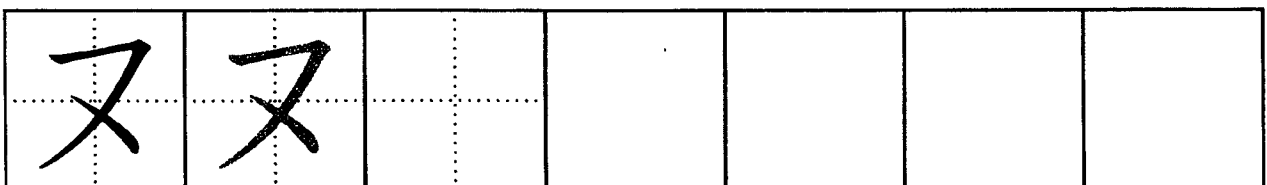
Draw a "フ" with a slightly shorter horizontal line.
Viết chữ "フ" có nét ngang hơi ngắn.
Tulis "フ" dengan garis horisontal agak pendek.



●「メ」と同じように、短い斜めの線を書きます。

Draw a short diagonal line like you did with "メ".
Viết nét xiên ngắn giống như chữ "メ".
Sama dengan "メ", buat garis miring pendek.

nu

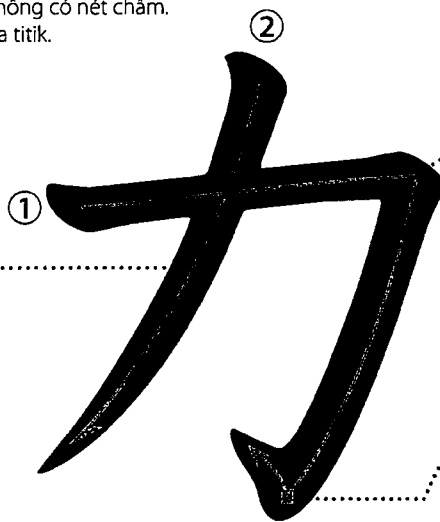


ひらがなの「か」と似ていますが、^{てん}点がありません。

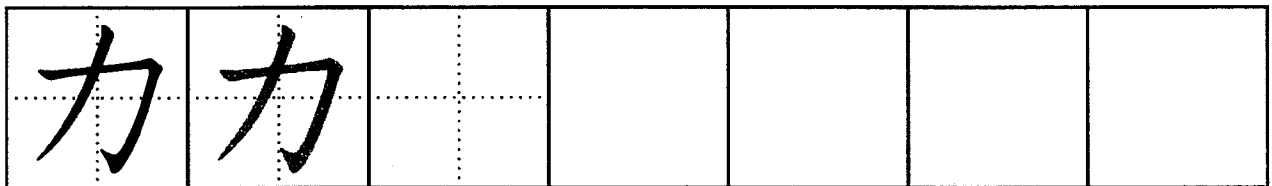
It looks like the hiragana "か", but without the short stroke.
Giống chữ "か" trong Hiragana nhưng không có nét chấm.
Sama seperti Hiragana "か" namun tanpa titik.

ka

- ^{こうま}交差する「ノ」を書きます。
Draw an intersecting "ノ".
Viết chữ "ノ" giao cắt.
Tulis "ノ" menyilang.



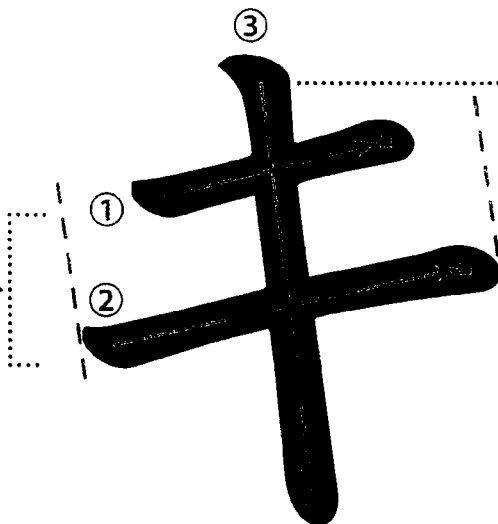
- ^{ここ}ここでペンをはなしません。
Don't lift your pen here.
Không nhấc bút ở đây.
Jangan angkat ujung pena di sini.
- ^{ここ}ここではねます。
Flick up to the left here.
Móc lên ở chỗ này.
Buat kaitan, angkat ujung pena.



^{すこ}少し^{びだり}左にかたむけて書きます。

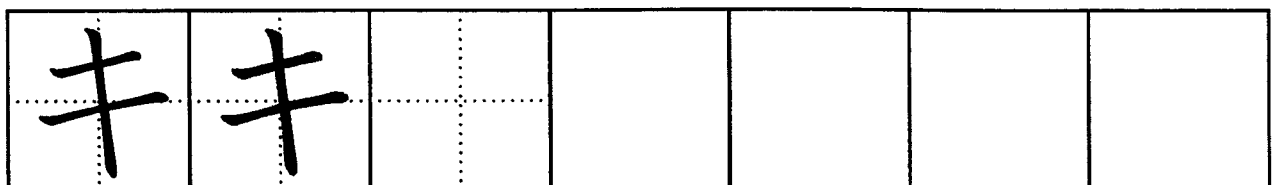
It should lean to the left slightly.
Viết hơi nghiêng sang bên trái.
Ditulis agak condong ke kiri.

- ^{ほん}2本の^{へいこうせん}平行線を書きます。……
Draw two parallel lines.
Viết hai nét song song.
Buat 2 garis sejajar.



- ^{こうま}交差する^{たて}縦の^{せん}線を書きます。
Draw an intersecting vertical line.
Viết nét dọc giao cắt.
Buat garis vertikal menyilang.

ki

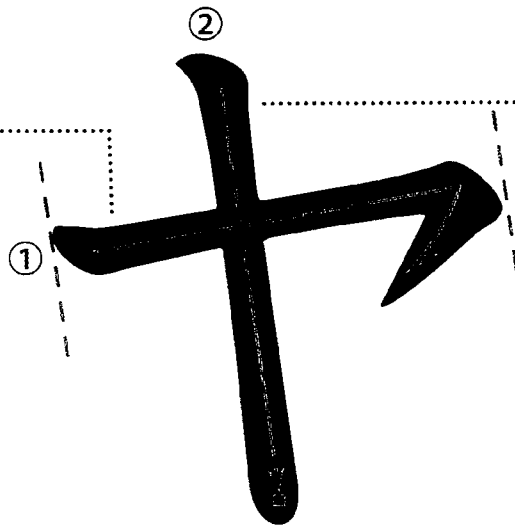


すこ びだり にかたむけて書きます。

It should lean to the left slightly.
Viết hơi nghiêng sang bên trái.
Ditulis agak condong ke kiri.

●「ア」の1画目と同じです。

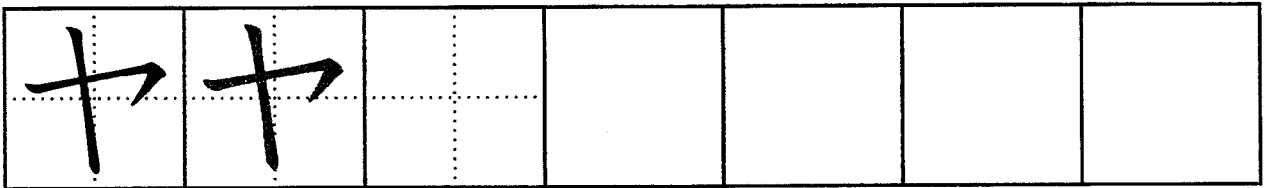
This is the same as the first stroke of "ア".
Giống như nét đầu tiên của chữ "ア".
Sama dengan coretan pertama "ア".



●交差する縦の線を書きます。

Draw an intersecting vertical line.
Viết nét dọc giao cắt.
Buat garis vertikal menyilang.

ya

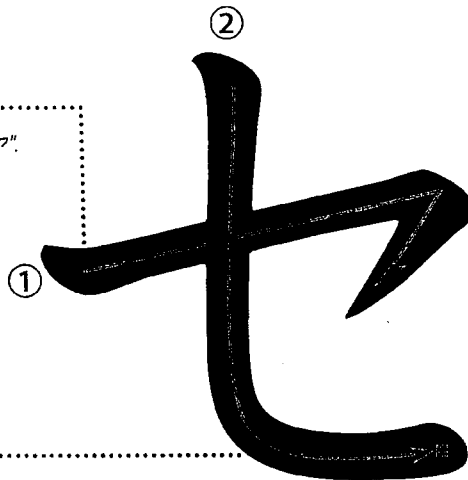


ひらがなの「せ」に似ています。

It looks similar to the hiragana "せ".
Giống chữ "せ" trong Hiragana.
Mirip dengan Hiragana "せ".

●「ヤ」の1画目と同じです。

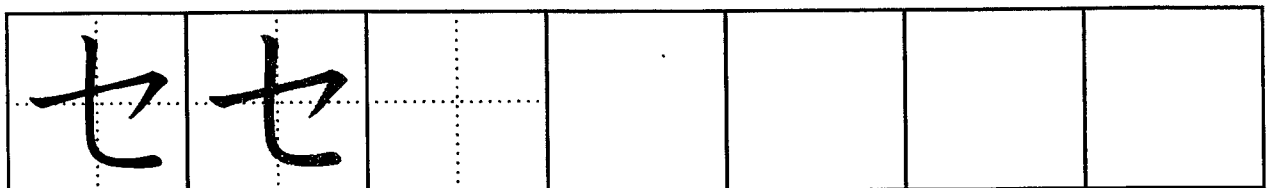
This is the same as the first stroke of "ヤ".
Giống như nét đầu tiên của chữ "ヤ".
Sama dengan coretan pertama "ヤ".



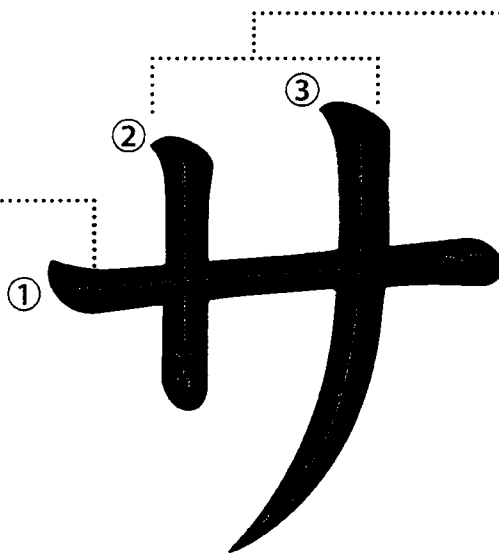
se

●ここで右に曲げます。

Curve to the right here.
Uốn cong sang phải ở đây.
Belok ke kiri di sini.

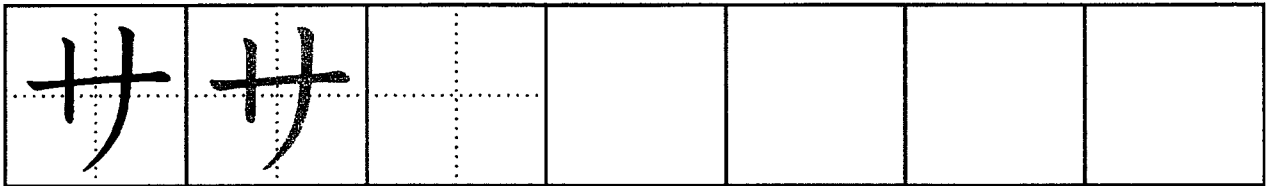


- 横の線を書きます。
Draw a horizontal line.
Viết nét ngang.
Buat garis horisontal.

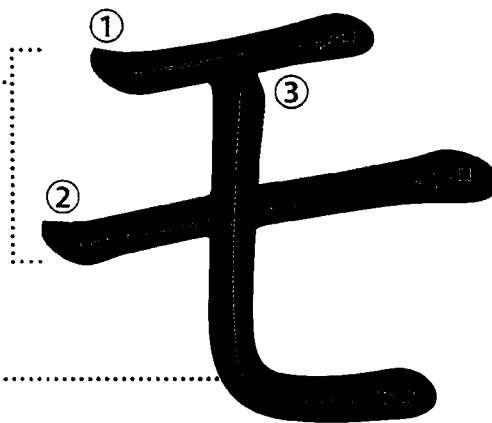


- 「リ」を書きます。
Draw a "リ".
Viết chữ "リ".
Tulis "リ".

sa

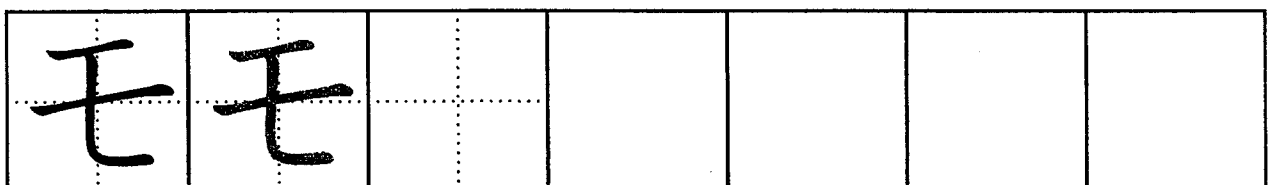


- 「二」を書きます。
Draw a "二".
Viết chữ "二".
Tulis "二".



mo

- ここで右に曲げます。
Curve to the right here.
Uốn cong sang phải ở đây.
Belok ke kiri di sini.



- 横の線を書きます。

Draw a horizontal line.
Viết nét ngang.
Buat garis horisontal.

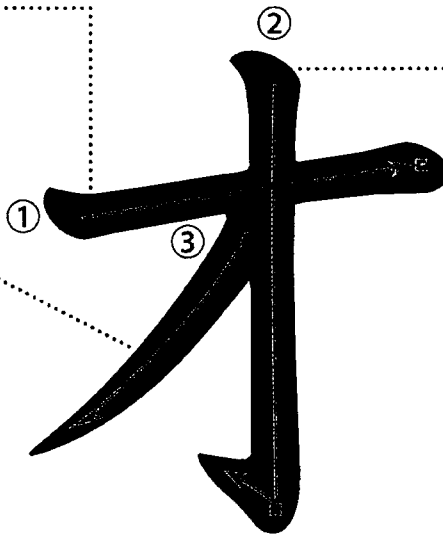
- 縦の線を書きます。
下ははねます。

Draw a vertical line. Flick up to the left at the bottom.
Viết nét dọc. Phía dưới móc lên.
Buat garis vertikal. Di bagian bawah, buat kaitan kecil sambil angkat ujung pena.

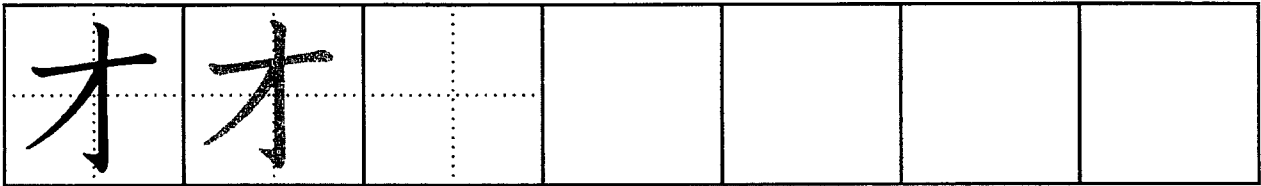
- 斜めに線を書いて

はらいます。

Draw a diagonal line and lift your pen away from the paper gradually as you end the stroke.
Viết nét xiên, kéo cho nét thon nhọn.
Buat garis miring, angkat ujung pena pelan-pelan.



o

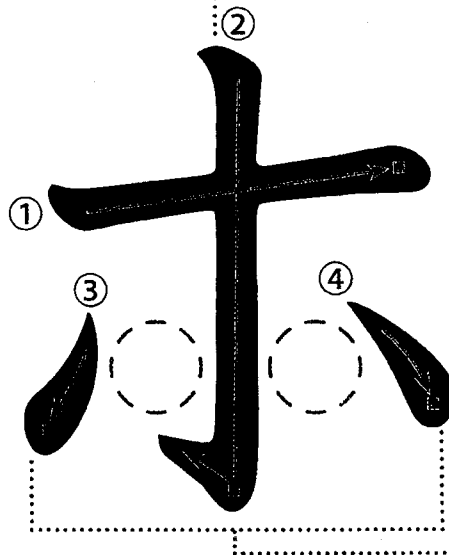


- 2画目まで「オ」と同じです。

The first two strokes are the same as in "オ".
Giống như chữ "オ" đến nét thứ 2.
Sama dengan "オ" sampai coretan kedua.

- 「ハ」を書きます。

Draw a "ハ".
Viết chữ "ハ".
Tulis "ハ".



ho

